

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học :	Năm học: 2023-2024
Trường :	Tiểu học Yên Định

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4					
			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Khu vực	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc
<i>1. Kết quả học tập</i>																				
<i>1. Tiếng Việt</i>	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75		
Hoàn thành tốt		538	127	66			130	62				146	73				135	73		
Hoàn thành		58	12	5			14	4			1	15	4	1		1	17	2		
Chưa hoàn thành		1										1				1				
<i>2. Toán</i>	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75		
Hoàn thành tốt		519	128	67			124	57				141	68				126	67		
Hoàn thành		74	11	4			20	9			1	20	9	1		1	23	7		
Chưa hoàn thành		4										1				1	3	1		
<i>3. Đạo đức</i>	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75		
Hoàn thành tốt		561	134	69			133	63				149	75				145	74		
Hoàn thành		36	5	2			11	3			1	13	2	1		2	7	1		
Chưa hoàn thành																				
<i>4. Tự nhiên Xã hội</i>	597	445	139	71			144	66			1	162	77	1		2				
Hoàn thành tốt		415	131	67			133	62				151	73							
Hoàn thành		30	8	4			11	4			1	11	4	1		2				
Chưa hoàn thành																				
<i>5. Khoa học</i>	597	152															152	75		
Hoàn thành tốt		139															139	72		
Hoàn thành		13															13	3		
Chưa hoàn thành																				
<i>6. LS&ĐL</i>	597	152															152	75		
Hoàn thành tốt		137															137	73		
Hoàn thành		14															14	2		
Chưa hoàn thành		1															1			
<i>7. Âm nhạc</i>	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75		
Hoàn thành tốt		551	127	67			134	63				149	75				141	74		

	Số	Tổng số	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4							
			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Khu vực	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
Hoàn thành		46	12	4				10	3			1	13	2	1		2	11	1			
Chưa hoàn thành																						
8. Mĩ thuật	597	597	139	71				144	66			1	162	77	1		2	152	75			
Hoàn thành tốt		542	128	67				130	61				145	71				139	73			
Hoàn thành		55	11	4				14	5			1	17	6	1		2	13	2			
Chưa hoàn thành																						
HĐTN	597	597	139	71				144	66			1	162	77	1		2	152	75			
Hoàn thành tốt		565	134	69				132	61				153	74				146	75			
Hoàn thành		32	5	2				12	5			1	9	3	1		2	6				
Chưa hoàn thành																						
10. Giáo dục thể chất	597	597	139	71				144	66			1	162	77	1		2	152	75			
Hoàn thành tốt		553	131	69				130	62				152	74			1	140	74			
Hoàn thành		44	8	2				14	4			1	10	3	1		1	12	1			
Chưa hoàn thành																						
11. Công nghệ	314	314											162	77	1		2	152	75			
Hoàn thành tốt		289											149	75				140	72			
Hoàn thành		24											12	2	1		1	12	3			
Chưa hoàn thành		1											1				1					
12. Tin học	597	314											162	77	1		2	152	75			
Hoàn thành tốt		202											117	56				85	49			
Hoàn thành		84											34	19				50	22			
Chưa hoàn thành		28											11	2	1		2	17	4			
13. Ngoại ngữ	597	314											162	77	1		2	152	75			
Hoàn thành tốt		251											137	67				114	64			
Hoàn thành		58											24	10	1		1	34	10			
Chưa hoàn thành		5											1				1	4	1			
II. Năng lực cốt lõi																						
Năng lực chung																						
Tự chủ và tự học	597	597	139	71				144	66			1	162	77	1		2	152	75			
Tốt		541	124	68				127	60				146	71				144	74			
Đạt		56	15	3				17	6			1	16	6	1		2	8	1			

	Số	Tổng số	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4							
			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Khu vực	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
Cần cố gắng																						
Giao tiếp và hợp tác	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75				
Tốt		555	133	69			132	62				146	71				144	74				
Đạt		42	6	2			12	4			1	16	6	1		2	8	1				
Cần cố gắng																						
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75				
Tốt		536	119	62			132	62				141	72				144	74				
Đạt		61	20	9			12	4			1	21	5	1		2	8	1				
Cần cố gắng																						
Năng lực đặc thù																						
Ngôn ngữ	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75				
Tốt		556	128	68			130	61				155	74				143	74				
Đạt		41	11	3			14	5			1	7	3	1		2	9	1				
Cần cố gắng																						
Tính toán	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75				
Tốt		540	121	62			130	61				145	71				144	74				
Đạt		57	18	9			14	5			1	17	6	1		2	8	1				
Cần cố gắng																						
Tin học	314	314										162	77	1		2	152	75				
Tốt		292										148	72				144	74				
Đạt		22										14	5	1		2	8	1				
Cần cố gắng																						
Công nghệ	314	314										162	77	1		2	152	75				
Tốt		295										151	73				144	74				
Đạt		19										11	4	1		2	8	1				
Cần cố gắng																						
Khoa học	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75				
Tốt		553	131	68			131	63				147	72				144	74				
Đạt		44	8	3			13	3			1	15	5	1		2	8	1				
Cần cố gắng																						
Thẩm mỹ	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75				
Tốt		559	132	70			132	63				151	74				144	74				
Đạt		38	7	1			12	3			1	11	3	1		2	8	1				
Cần cố gắng																						
Thể chất	597	597	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75				

	Số	Tổng số	Lớp 5				
			Tổng số	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
<i>1. Kết quả học tập</i>							
<i>1. Tiếng Việt</i>	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		146	146	68			
Hoàn thành		19	19	6			
Chưa hoàn thành							
<i>2. Toán</i>	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		142	142	66			
Hoàn thành		23	23	8			
Chưa hoàn thành							
<i>3. Đạo đức</i>	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		154	154	69			
Hoàn thành		11	11	5			
Chưa hoàn thành							
<i>4. Khoa học</i>	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		147	147	68			
Hoàn thành		18	18	6			
Chưa hoàn thành							
<i>5. Lịch sử và Địa lý</i>	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		145	145	66			
Hoàn thành		20	20	8			
Chưa hoàn thành							
<i>6. Âm nhạc</i>	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		150	150	68			
Hoàn thành		15	15	6			
Chưa hoàn thành							
<i>7. Mỹ thuật</i>	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		148	148	69			
Hoàn thành		17	17	5			
Chưa hoàn thành							
<i>8. Kỹ thuật</i>	165	165	165	74			

	Số	Tổng số	Lớp 5				
			Tổng số	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
Hoàn thành tốt		155	155	70			
Hoàn thành		10	10	4			
Chưa hoàn thành							
9. Thể dục	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		149	149	70			
Hoàn thành		16	16	4			
Chưa hoàn thành							
10. Ngoại ngữ	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		127	127	64			
Hoàn thành		34	34	9			
Chưa hoàn thành		4	4	1			
11. Tin học	165	165	165	74			
Hoàn thành tốt		106	106	48			
Hoàn thành		50	50	23			
Chưa hoàn thành		9	9	3			
II. Năng lực							
Tự phục vụ tự quản	165	165	165	74			
Tốt		154	154	70			
Đạt		11	11	4			
Cần cố gắng							
Hợp tác	165	165	165	74			
Tốt		154	154	70			
Đạt		11	11	4			
Cần cố gắng							
Tự học và giải quyết vấn đề	165	165	165	74			
Tốt		153	153	69			
Đạt		12	12	5			
Cần cố gắng							
III. Phẩm chất							
Chăm học chăm làm	165	165	165	74			

	Số	Tổng số	Lớp 5				
			Tổng số	Trong tổng số			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật
Tốt		153	153	68			
Đạt		12	12	6			
Cần cố gắng							
Tự tin trách nhiệm	165	165	165	74			
Tốt		153	153	68			
Đạt		12	12	6			
Cần cố gắng							
Trung thực kỷ luật	165	165	165	74			
Tốt		156	156	70			
Đạt		9	9	4			
Cần cố gắng							
Đoàn kết yêu thương	165	165	165	74			
Tốt		154	154	69			
Đạt		11	11	5			
Cần cố gắng							
IV. Khen thưởng		2	2	2			
- Giấy khen cấp trường							
- Giấy khen cấp trên		2	2	2			
VI. HSDT được trợ giảng							
VII. HS.K.Tật							
VIII. HS bỏ học kỳ I							
+ Hoàn cảnh GDKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khăn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác							

2. Điểm số học sinh

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5					
			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật	
I. Kết quả học tập																								
1. Tiếng Việt	762	762	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75			165	74		
Điểm 10		574	137	70			137	64				115	60				81	47			104	50		
Điểm 9		149	2	1			2	1				36	15				54	23			55	23		
Điểm 8		27					4					5		1			13	4			5			
Điểm 7		4										2					2							
Điểm 6		3										1				1	1	1			1	1		
Điểm 5		3					1	1			1	1					1							
Dưới điểm 5		2										2	1			1								
2. Toán	762	762	139	71			144	66			1	162	77	1		2	152	75			165	74		
Điểm 10		436	132	67			102	51				30	14				38	22			134	59		
Điểm 9		132	7	4			25	6				52	28				24	13			24	14		
Điểm 8		98					10	6				49	21				34	17			5	1		
Điểm 7		39					4	2				11	7				23	9			1			
Điểm 6		32					1					12	6				18	7			1			
Điểm 5		15					1	1			1	4				1	10	5						
Dưới điểm 5		10					1					4	1	1		1	5	2						
3. TH-CN (Công nghệ)	314	314										162	77	1		2	152	75						
Điểm 10		172										77	40				95	49						
Điểm 9		80										44	21				36	18						
Điểm 8		42										28	13				14	5						
Điểm 7		9										4	1				5	2						
Điểm 6		4										2	1				2	1						
Điểm 5		2										2		1										
Dưới điểm 5		5										5	1			2								
4. TH-CN (Tin học)	479	479										162	77	1		2	152	75			165	74		
Điểm 10		33										25	9				1	1			7	5		
Điểm 9		81										30	18				26	17			25	13		
Điểm 8		97										35	15				33	18			29	14		
Điểm 7		97										27	14				25	13			45	16		
Điểm 6		69										19	10				25	11			25	11		
Điểm 5		62										15	9				23	10			24	12		
Dưới điểm 5		40										11	2	1		2	19	5			10	3		
5. Ngoại ngữ	479	479										162	77	1		2	152	75			165	74		

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5					
			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số			Tổng số	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Khuyết tật	
Điểm 10		204								81	41				53	31				70	33			
Điểm 9		120								49	24				37	20				34	19			
Điểm 8		62								14	5				27	13				21	9			
Điểm 7		32								4	2				12	3				16	5			
Điểm 6		36								10	4			1	11	4				15	6			
Điểm 5		16								3	1	1			8	3				5	1			
Dưới điểm 5		9								1				1	4	1				4	1			
6. Khoa học	317	317													152	75				165	74			
Điểm 10		156													73	42				83	42			
Điểm 9		107													47	22				60	24			
Điểm 8		41													23	9				18	8			
Điểm 7		8													4	2				4				
Điểm 6		4													4									
Điểm 5		1													1									
Dưới điểm 5																								
7. LS&ĐL	317	317													152	75				165	74			
Điểm 10		94																		94	39			
Điểm 9		90													41	23				49	26			
Điểm 8		82													65	37				17	6			
Điểm 7		41													36	12				5	3			
Điểm 6		3													3	1								
Điểm 5		6													6	2								
Dưới điểm 5		1													1									

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Yên Định, ngày 16 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Chiên

